



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

ВІН
він - vîn

ТИ
ти - tû

Я
я - YA

МИ
ми - my

ВОНО
вонó - vonó

ВОНА
вонá - voná

ЩО
що - shcho

ВОНИ
вонí - voný

ВИ
ви - vy

ЧОМУ
чомý - chomý

ДЕ
де - de

ХТО
хто - khto

КОЛИ
колі - kolý

ЯКИЙ
який - yakýu

ЯК
як - yak

ДІЙСНО
дійсно - díysno

ЯКЩО
якщó - yakshchó

ТОДІ
тоді - todí

НЕ
не - ne

ТОМУ ЩО
томý що - tomý shcho

АЛЕ
алé - alé

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

всі
vsi - vsi

той
той - toy

цей
цей - tsey

тут
тут - tut

і
і - i

або
абó - abó

правий
пра́вий - právyu

лівий
лі́вий - lívyu

там
там - tam

М
ранок
ра́нок - ránok

після обіду
пі́сля обі́ду - píslya obídu

зараз
за́раз - záráz

М
вечір
ве́чір - véchir

М
ранок
ра́нок - ránok

Ф
ніч
ні́ч - nich

Ф
година
годи́на - hodýna

Ф
північ
півні́ч - rívnich

М
полудень
по́лудень - póluden'

М
день
де́нь - den'

Ф
секунда
секúнда - sekúnda

Ф
хвилина
хви́ліна - khvylýna

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

М
рік
рік - rik

М
місяць
місяць - mísyats'

М
тиждень
тіждень - týzhden'

завтра
завтра - závtra

сьогодні
сьогодні - s'ohódni

вчора
вчора - vchóra

Ф
середя
середя - seredá

М
вівторок
вівторок - vívtórok

М
понеділок
понеділок - ponedílok

Ф
субота
субота - subóta

Ф
п'ятниця
п'ятниця - p'yátnytsya

М
четвер
четвер - chetvér

М
чоловік
чоловік - cholovík

Ф
жінка
жінка - zhínka

Ф
неділя
неділя - nedílya

Ф
дівчина
дівчина - dívchyna

М
хлопець
хлопець - khlópets'

Н
кохання
кохання - kokhánnya

М
секс
секс - seks

М
поцілунок
поцілунок - potsilúnok

М
друг
друг - druh

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

М
хлопчик
хлópчик - khlópchyk

Ғ
дівчина
дівчина - dívchyna

Ғ
дитина
диті́на - dytýna

Ғ
мати
ма́ти - máty

М
тато
та́то - táto

Ғ
мама
ма́ма - máma

М
син
син - syn

PL
батьки
ба́тькі - bat'ký

М
батько
ба́тько - bát'ko

М
молодший брат
моло́дший брат - molódshyy brat

Ғ
молодша сестра
моло́дша сестра́ - molódsha sestrá

Ғ
дочка
дочка́ - dochká

М
чоловік
чолові́к - cholovík

М
старший брат
ста́рший брат - stárshyy brat

Ғ
старша сестра
ста́рша сестра́ - stársha sestrá

завжди
завжди́ - zavzhdý

кожний
ко́жний - kózhnyy

Ғ
дружина
дружи́на - druzhýna

вже
вже - vzhe

знову
зно́ву - znóvu

насправді
наспра́вді - nasprávdí

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

більше
бі́льше - bíl'she

найбільше
найбі́льше - naybíl'she

менше
ме́нше - ménshe

ззовні
ззо́вні - zzóvni

дуже
ду́же - dúzhe

жоден
жо́ден - zhóden

близький
близькі́й - blyz'kýy

далекий
дале́кий - dalékyy

всередині
всерéдині - vserédyni

поруч
по́руч - rórch

над
на́д - nad

під
пі́д - pid

кожен
ко́жен - kózhen

задній
за́дній - zádniy

передній
перéдній - perédniy

весна
весна́ - vesná

інший
і́нший - ínshyy

разом
ра́зом - rázom

зима
зима́ - zymá

осінь
о́сінь - ósin'

літо
лі́то - líto

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

М
березень
bérezen' - bérezen'

М
лютий
lyútyy - lyútyy

М
січень
síchen' - síchen'

М
червень
chérvén' - chérvén'

М
травень
tráven' - tráven'

М
квітень
kvíten' - kvíten'

М
вересень
véresen' - véresen'

М
серпень
sérvén' - sérvén'

М
липень
lípen' - lípen'

М
грудень
hrúden' - hrúden'

М
листопад
lystopád - lystopád

М
жовтень
zhóvten' - zhóvten'

південь
pívdén' - pívdén'

схід
skhíd - skhíd

північ
pívnich - pívnich

негайно
neháyno - neháyno

часто
chásto - chásto

захід
zákhid - zákhid

хоча
khochá - khochá

раптом
ráptom - ráptom

Số

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

два
два - dva

один
один - odýn

нуль
нуль - nul'

п'ять
п'ять - p'yat'

чотири
чотіри - chotýry

три
три - try

вісім
вісім - vísim

сім
сім - sim

шість
шість - shist'

одинадцять
одина́дцять - odynádttsyat'

десять
деся́ть - désyat'

дев'ять
де́в'ять - dév'yat'

чотирнадцять
чотирна́дцять - chotyrnádttsyat'

тринадцять
тринáдцять - trynádttsyat'

дванадцять
дванáдцять - dvanádttsyat'

сімнадцять
сімна́дцять - simnádttsyat'

шістнадцять
шістна́дцять - shistnádttsyat'

п'ятнадцять
п'ятна́дцять - p'yatnádttsyat'

двадцять
два́дцять - dvádttsyat'

дев'ятнадцять
дев'ятна́дцять - dev'yatnádttsyat'

вісімнадцять
вісімна́дцять - visimnádttsyat'

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

двадцять шість
двáдцять шість - dvádttsyat' shist'

двадцять два
двáдцять два - dvádttsyat' dva

двадцять один
двáдцять один - dvádttsyat' odýn

тридцять три
трíдцять три - trýdtsyat' try

тридцять один
трíдцять один - trýdtsyat' odýn

тридцять
трíдцять - trýdtsyat'

сорок один
sóрок одýн - sórok odýn

сорок
sóрок - sórok

тридцять сім
трíдцять сім - trýdtsyat' sim

п'ятдесят
п'ятдеся́т - p'yatdesyát

сорок вісім
sóрок вісім - sórok vísim

сорок чотири
sóрок чотýри - sórok chotýry

п'ятдесят дев'ять
п'ятдеся́т де́в'ять - p'yatdesyát dév'yat'

п'ятдесят п'ять
п'ятдеся́т п'ять - p'yatdesyát p'yat'

п'ятдесят один
п'ятдеся́т одýн - p'yatdesyát odýn

шістдесят два
шістдеся́т два - shistdesyát dva

шістдесят один
шістдеся́т одýн - shistdesyát odýn

шістдесят
шістдеся́т - shistdesyát

сімдесят один
сімдеся́т одýн - simdesyát odýn

сімдесят
сімдеся́т - simdesyát

шістдесят шість
шістдеся́т шість - shistdesyát shist'

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

вісімдесят
вісімдеся́т - visimdesyát

сімдесят сім
сімдеся́т сім - simdesyát sim

сімдесят три
сімдеся́т три - simdesyát try

вісімдесят вісім
вісімдеся́т вісім - visimdesyát vísim

вісімдесят чотири
вісімдеся́т чоти́ри - visimdesyát
chotýry

вісімдесят один
вісімдеся́т один - visimdesyát odýn

дев'яносто п'ять
дев'яно́сто п'ять - dev'yanósto
p'yat'

дев'яносто один
дев'яно́сто оди́н - dev'yanósto odýn

дев'яносто
дев'яно́сто - dev'yanósto

СТО один
сто оди́н - sto odýn

СТО
сто - sto

дев'яносто дев'ять
дев'яно́сто де́в'ять - dev'yanósto
dév'yat'

СТО п'ятдесят один
сто п'ятдеся́т оди́н - sto
p'yatdesyát odýn

СТО десять
сто де́сять - sto désyat'

СТО п'ять
сто п'ять - sto p'yat'

двісті шість
дві́сті шість - dvísti shist'

двісті два
дві́сті два - dvísti dva

двісті
дві́сті - dvísti

триста
три́ста - trýsta

двісті шістдесят два
дві́сті шістдеся́т два - dvísti
shistdesyát dva

двісті двадцять
дві́сті два́дцять - dvísti dvádttsyat'

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

триста тридцять
трíста трíдцять - trýsta trýdtsyat'

триста сім
трíста сім - trýsta sim

триста три
трíста три - trýsta try

чотириста чотири
чотíриста чотíри - chotýrysta
chotýry

чотириста
чотíриста - chotýrysta

триста сімдесят три
трíста сімдеся́т три - trýsta
simdesyát try

чотириста вісімдесят чотири
чотíриста вісімдеся́т чотíри -
chotýrysta visimdesyát chotýry

чотириста сорок
чотíриста sóрок - chotýrysta sórok

чотириста вісім
чотíриста вісім - chotýrysta vísim

п'ятсот дев'ять
п'ятсо́т де́в'ять - p'yat:sót dév'yat'

п'ятсот п'ять
п'ятсо́т п'ять - p'yat:sót p'yat'

п'ятсот
п'ятсо́т - p'yat:sót

шістсот
шістсо́т - shist:sót

п'ятсот дев'яносто п'ять
п'ятсо́т дев'яно́сто п'ять - p'yat:sót
dev'yanósto p'yat'

п'ятсот п'ятдесят
п'ятсо́т п'ятдеся́т - p'yat:sót
p'yatdesyát

шістсот шістнадцять
шістсо́т шістна́дцять - shist:sót
shistnádtsyat'

шістсот шість
шістсо́т шість - shist:sót shist'

шістсот один
шістсо́т оди́н - shist:sót odýn

сімсот два
сімсо́т два - simsót dva

сімсот
сімсо́т - simsót

шістсот шістдесят
шістсо́т шістдеся́т - shist:sót
shistdesyát

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

сімсот сімдесят
сімсот сімдесят - simsót simdesyát

сімсот двадцять сім
сімсот двадцять сім - simsót
dvádtysat' sim

сімсот сім
сімсот сім - simsót sim

вісімсот вісім
вісімсот вісім - visimsót vísim

вісімсот три
вісімсот три - visimsót try

вісімсот
вісімсот - visimsót

дев'ятсот
дев'ятсот - dev'yat·sót

вісімсот вісімдесят
вісімсот вісімдесят - visimsót
visimdesyát

вісімсот тридцять вісім
вісімсот тридцять вісім - visimsót
trýdtsyat' vísim

дев'ятсот сорок дев'ять
дев'ятсот сорок дев'ять -
dev'yat·sót sórok dév'yat'

дев'ятсот дев'ять
дев'ятсот дев'ять - dev'yat·sót
dév'yat'

дев'ятсот чотири
дев'ятсот чотири - dev'yat·sót
chotýry

одна тисяча один
одна тисяча один - oná týsyacha
odýn

одна тисяча
одна тисяча - oná týsyacha

дев'ятсот дев'яносто
дев'ятсот дев'яносто - dev'yat·sót
dev'yanósto

дві тисячі
дві тисячі - dvi týsyachi

**одна тисяча двісті
тридцять чотири**
одна тисяча двісті тридцять
чотири - oná týsyacha dvísti
trýdtsyat' chotýry

одна тисяча дванадцять
одна тисяча дванадцять - oná
týsyacha dvanádtysat'

**дві тисячі триста сорок
п'ять**
дві тисячі триста сорок п'ять - dvi
týsyachi trýsta sórok p'yat'

дві тисячі двадцять три
дві тисячі двадцять три - dvi
týsyachi dvádtysat' try

дві тисячі два
дві тисячі два - dvi týsyachi dva

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

чотири тисячі
чоти́ри ти́сячі - chotýry týsyachi

три тисячі три
три ти́сячі три - try týsyachi try

три тисячі
три ти́сячі - try týsyachi

**п'ять тисяч шістсот
сімдесят вісім**
п'ять ти́сяч ші́стсо́т сі́мдеся́т ві́сім -
p'yat' týsyach shist·sót simdesyát
vísim

п'ять тисяч
п'ять ти́сяч - p'yat' týsyach

чотири тисячі сорок п'ять
чоти́ри ти́сячі со́рок п'я́ть - chotýry
týsyachi sórok p'yat'

**сім тисяч вісімсот
дев'яносто**
сім ти́сяч ві́сімсо́т дев'яно́сто - sim
týsyach visimsót dev'yanósto

сім тисяч
сім ти́сяч - sim týsyach

шість тисяч
ші́сть ти́сяч - shist' týsyach

дев'ять тисяч
де́в'ять ти́сяч - dév'yat' týsyach

вісім тисяч дев'ятсот один
ві́сім ти́сяч дев'я́тсо́т оди́н - vísim
týsyach dev'yat·sót odýn

вісім тисяч
ві́сім ти́сяч - vísim týsyach

десять тисяч один
де́сять ти́сяч оди́н - désyat' týsyach
odýn

десять тисяч
де́сять ти́сяч - désyat' týsyach

дев'ять тисяч дев'яносто
де́в'ять ти́сяч дев'яно́сто - dév'yat'
týsyach dev'yanósto

сорок чотири тисячі
со́рок чоти́ри ти́сячі - sórok chotýry
týsyachi

тридцять тисяч триста
три́дцять ти́сяч три́ста - trýdtsyat'
týsyach trýsta

двадцять тисяч двадцять
два́дцять ти́сяч два́дцять -
dvádttsyat' týsyach dvádttsyat'

один мільйон
оди́н мільйо́н - odýn mil'yón

п'ятсот тисяч
п'я́тсо́т ти́сяч - p'yat·sót týsyach

сто тисяч
сто ти́сяч - sto týsyach

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

сімдесят мільйонів

сімдеся́т мільйо́нів - simdesyát
mil'yóniv

десять мільйонів

деся́ть мільйо́нів - désyat' mil'yóniv

шість мільйонів

шість мільйо́нів - shist' mil'yóniv

один мільярд

оди́н мілья́рд - odýn mil'yárd

вісімсот мільйонів

вісі́мсо́т мільйо́нів - visimsót
mil'yóniv

сто мільйонів

сто мільйо́нів - sto mil'yóniv

двадцять мільярдів

два́дця́ть мілья́рдів - dvádtseyat'
mil'yárdiv

десять мільярдів

деся́ть мілья́рдів - désyat'
mil'yárdiv

дев'ять мільярдів

де́в'ять мілья́рдів - dév'yat'
mil'yárdiv

один трильйон

оди́н трильйо́н - odýn tryl'yón

триста мільярдів

три́ста мілья́рдів - trýsta mil'yárdiv

сто мільярдів

сто мілья́рдів - sto mil'yárdiv

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

приходити
прихóдити - prykhódyty

думати
дúмати - dúmaty

знати
знáти - znáty

знаходити
знахóдити - znakhódyty

брати
брáти - bráty

класти
клáсти - klásty

розмовляти
розмовлáти - rozmovlýty

працювати
працювáти - pratsyuváty

слухати
слúхати - slúkhaty

допомагати
допомáгати - dopomaháty

любити
любíти - lyubýty

давати
давáти - daváty

чекати
чекáти - chekáty

телефонувати
телефонувáти - telefonuváty

кохати
кохáти - kokháty

закривати
закривáти - zakryváty

сидіти
сидíти - sydíty

стояти
стоя́ти - stoyáty

вигравати
вигравáти - vyhraváty

програвати
програвáти - prohraváty

відкривати
відкривáти - vidkryváty

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

вмикати
вмикáти - vmykáty

жити
жýти - zhýty

вмирати
вмиráти - vmyráty

травмувати
травмува́ти - travmuváty

вбивати
вбивáти - vbyváty

вимикати
вимикáти - vumykáty

пити
піти - pýty

дивитися
диві́тися - dyvýtysya

доторкатися
доторка́тися - dotorkátysya

зустріти
зустрі́ти - zustrýty

ходити
ходи́ти - khodýty

їсти
ї́сти - yísty

слідувати
слідува́ти - slíduvaty

поцілувати
поцілува́ти - potsiluváty

битися об заклад
бі́тися об закла́д - býtysya ob zaklád

запитувати
запі́тувати - zapýtuvaty

відповідати
відповідáти - vidpovidáty

одружуватись
одру́жуватись - odrúzhuvatys'

натискати
натиска́ти - natyskáty

штовхати
штовха́ти - shtovkháty

тягнути
тягну́ти - tyahnúty

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

битися
бїтисѧ - bŷtysya

ловити
ловїти - lovŷty

бити
бїти - bŷty

читати
читѧти - chytŷty

бїгати
бїгати - bŷhaty

кидати
кїдати - kŷdaty

рахувати
рахувѧти - rakhuvŷty

ремонтувати
ремонтувѧти - remontuvŷty

писати
писѧти - pysŷty

купувати
купувѧти - kupuvŷty

продавати
продавѧти - prodavŷty

вирїзати
вирїзѧти - vyrizŷty

мріяти
мрїѧти - mrŷtyaty

вчитися
вчїтисѧ - vchŷtysya

платити
платїти - platŷty

святкувати
святкувѧти - svyatkuvŷty

грати
грѧти - hrŷty

спати
спѧти - spŷty

стріляти
стрїлѧти - strilyŷty

чистити
чїстити - chŷstytŷty

насолоджуватися
насолѧджуватисѧ -
nasolѧdzhuvatysya

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủ

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

красти
крати - krásty

атакувати
атакувати - atakuváty

захищати
захищати - zakhyshcháty

літати
літати - litáty

рятувати
рятувати - ryatuváty

горіти
горіти - horítý

кусати
кусати - kusáty

бити
бити - býty

плювати
плювати - plyuváty

плакати
плакати - plákaty

нюхати
нюхати - nyúkhaty

дихати
дихати - dýkhaty

сміятися
сміятися - smiyátysya

посміхатися
посміхатися - posmikhátysya

співати
співати - spiváty

сперечатися
сперечатися - sperechátysya

морщитися
морщитися - mórshchytysya

рости
рости - rostý

ховати
ховати - khováty

годувати
годувати - hoduváty

ділитися
ділитися - dilýtysya

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

стрибати
стриба́ти - strybáty

плавати
пла́вати - plávaty

попереджувати
попере́джувати - poperédzhuvaty

доставляти
доставля́ти - dostavlyáty

копати
копа́ти - kopáty

піднімати
підніма́ти - pidnimáty

подорожувати
подорожува́ти - podorozhuváty

практикуватися
практикува́тися - praktykuvátysya

шукати
шука́ти - shukáty

замикати
замика́ти - zamykáty

відчиняти
відчина́ти - vidchynyáty

малювати
малюва́ти - malyuváty

готувати
готува́ти - hotuváty

молитися
молі́тися - molýtysya

мити
мі́ти - mýty

цитувати
цитува́ти - tsytuváty

кричати
крича́ти - krycháty

блювати
блюва́ти - blyuváty

заробляти
заробля́ти - zaroblyáty

розраховувати
розрахо́вувати - rozrakhóvuvaty

друкувати
друкува́ти - drukuváty

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

мало
мáло - málo

старий
старій - starýy

новий
новій - novýy

правильний
пра́вильний - právyi'nyy

неправильний
непра́вильний - neprávyi'nyy

багато
бага́то - baháto

щасливий
щаслі́вий - shchaslývy

хороший
хоро́ший - khoróshyy

поганий
пога́ний - pohány

маленький
мале́нький - malén'ky

довгий
до́вгий - dóvhy

короткий
коро́ткий - korótkyy

молодий
молоді́й - molodýy

прекрасний
прекра́сний - prekrásnyy

великий
веле́кий - velýky

чорний
чо́рний - chórnyy

білий
бі́лий - bílyy

старий
старій - starýy

зелений
зеле́ний - zelényy

синій
сі́ній - síny

червоний
черво́ний - chervónyy

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

швидкий
швидкий - shvydkyy

повільний
повільний - povil'nyy

жовтий
жовтий - zhóvtyy

справедливий
справедливий - spravedlývy

несправедливий
несправедливий - nespravedlývy

кумедний
кумедний - kumédnyy

багатий
багатий - bahátyy

легкий
легкий - lehkyy

важкий
важкий - vazhkyy

слабкий
слабкий - slabkyy

сильний
сильний - síl'nyy

бідний
бідний - bídnyy

гордий
гордий - hórдыy

втомлений
втомлений - vtómleny

безпечний
безпечний - bezpéchnyy

здоровий
здоровий - zdoróvy

хворий
хворий - khvóryy

ситий
ситий - sítyy

високий
високий - vysóky

низький
низький - nyz'kyy

сердитий
сердитий - serdítyy

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

м'який
м'який - m'yakyy

кислий
кїслий - kyslyy

солодкий
солóдкий - solódkyy

тупий
тупій - turyy

милий
мїлий - mýlyy

твердий
твердїй - tverdyy

високий
висóкий - vysókyy

зайнятий
зáйнятий - záynyaty

божевільний
божевільний - bozhevíl'nyy

здивований
здівóваний - zdyvóvanyy

стурбований
стурбóваний - sturbóvanyy

низький
низькїй - nyz'kyy

розумний
розúмний - rozúmnyy

злий
злий - zlyy

гречний
грéчний - hréchnyy

помаранчевий
помарáнчевий - pomaránchevy

спекотний
спекóтний - spekótnyy

холодний
холóдний - kholódnny

рожевий
рожéвий - rozhévy

коричневий
корїчневий - korýchnevy

сірий
сірий - síryy

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

легкий
легкий - lehkýy

важкий
важкий - vazhkýy

нудний
нудний - nudnýy

спраглий
спраглий - spráhlyy

голодний
голодний - holódnuy

самотній
самотній - samótniy

плоский
плоский - plóskyu

крутий
крутий - krutýy

сумний
сумний - sumnýy

глибокий
глибокий - hlybókyu

широкий
широкий - shyrókyu

вузький
вузький - vuz'kýy

брудний
брудний - brudnýy

величезний
величезний - velychéznyy

мілкий
мілкий - milkýy

порожній
порожній - porózhniy

повний
повний - rónnyu

чистий
чистий - chýstyuy

сексуальний
сексуальний - seksuál'nyu

дешевий
дешевий - deshévyy

коштовний
коштовний - koshtóvnyu

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

щедрий
щѣдрий - shchédryy

сміливий
смїлівий - smilývyu

лінивий
лїнівий - línývyu

гучний
гучний - huchnýu

сухий
сухий - sukhýu

мокрый
мóкрий - mókryu

дощовий
дощовий - doshchovýu

сонячний
сóнячний - sónyachnyu

тихий
тїхий - týkhyu

хмарний
хмáрний - khmárnyu

туманний
тумáнний - tumánnyu

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

М
біг
біг - bih

М
теніс
тénіс - ténis

F
гімнастика
гімна́стика - himnástyka

М
футбол
футбо́л - futból

М
гольф
гольф - hol'f

М
велоспорт
велоспо́рт - velospórt

М
дайвінг
да́йвінг - dáyvinh

N
плавання
пла́вання - plávannya

М
баскетбол
баскетбо́л - basketból

М
тріатлон
тріатло́н - triatlón

М
марафон
марафо́н - marafón

М
пішохідний туризм
пішохі́дний тури́зм - pishokhídnyy turýzm

М
бокс
бокс - boks

F
важка атлетика
важко́а атлétика - vazhká atlétyka

М
настільний теніс
насті́льний тénіс - nastíl'nyy ténis

М
сноубординг
сноубо́рдинг - snoubórdynh

N
фігурне катання
фігу́рне катáння - fihúrne katánnya

М
бадмінтон
бадмінто́н - badmintón

М
хокей
хоке́й - khokéy

PL
лижні перегони
лі́жні перего́ни - lýzhni perehóny

М
лижний спорт
лі́жний спо́рт - lýzhnyy sport

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

М
пляжний волейбол
пляжний волейбóл - plyázhnyy
voleyból

М
гандбол
гандбóл - handból

М
волейбол
волейбóл - voleyból

М
бейсбол
бейсбóл - beysból

М
крикет
крíкет - krýket

Н
регбі
рэгбі - réhbi

М
стрибки у воду
стрибкі у вóду - strybký u vódu

Н
водне поло
вóдне пóло - vódne pólo

М
американський футбол
америкáнський футбóл -
amerykáns'kyu futból

Н
веслування
веслува́ння - vesluvánnya

М
вітрильний спорт
вітрильний спорт - vitryl'nyy sport

М
серфінг
сérфінг - sérfinh

М
скайдайвінг
скайда́йвінг - skaydáyvinh

М
танці
та́нці - tántsi

ґ
йога
йо́га - yóha

М
боулінг
бо́улінг - bóulinh

М
покер
по́кер - póker

PL
шахи
ша́хи - shákhy

М
балет
балéт - balét

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

М
кінь
кінь - kîn'

Ф
корова
корóва - koróva

Ф
свиня
свиня́ - svynúá

Ф
мавпа
ма́впа - mávpa

Ф
вівця
ві́вця - vívtsyá

М
собака
соба́ка - sobáka

Ф
курка
ку́рка - kúrka

М
ведмідь
ведмі́дь - vedmíd'

Ф
кішка
кішка - kíška

Ф
бджола
бджола́ - bdzholá

М
метелик
метéлик - metélyk

Ф
качка
ка́чка - káchka

Ф
змія
змія́ - zmiyá

М
павук
паву́к - pavúk

Ф
риба
рі́ба - rýba

М
кролик
крóлик - królyk

Ф
миша
ми́ша - mýsha

М
тигр
тигр - tyhr

М
слон
слон - slon

М
віслюк
віслю́к - vislyúk

М
лев
лев - lev

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

М
комар
комáр - komár

М
жук
жук - zhuk

М
голуб
го́луб - hólub

М
кит
кит - kyt

Ф
мураха
мурáха - murákha

Ф
муха
мýха - múkha

М
равлик
ра́влик - rávlyk

М
дельфін
дельфі́н - del'fín

Ф
акула
аку́ла - akúla

М
білий ведмідь
бі́лий ведмі́дь - bílyy vedmíd'

Ф
панда
па́нда - pánda

Ф
жаба
жа́ба - zhába

М
кенгуру
кенгу́ру - kenhurú

М
коала
коáла - koála

М
вовк
вовк - vovk

М
бегемот
бегемо́т - behemót

Ф
лисиця
лисі́ця - lysýtsya

Ф
жирафа
жирáфа - zhyráfa

М
лебідь
ле́бідь - lébid'

М
крук
крук - kruk

М
кажан
кажа́н - kazhán

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

М
пінгвін
пінгвін - pinhvín

Ғ
сова
совá - sová

Ғ
чайка
чайка - cháyka

Ғ
бабка
ба́бка - bábka

Ғ
гусениця
гу́сениця - húsenytsya

Ғ
папуга
папу́га - rapúha

М
морський коник
морський ко́ник - mors'kýu kónyk

М
восьминіг
восьмині́г - vos'myníh

М
кальмар
кальма́р - kal'már

М
краб
краб - krab

Ғ
медуза
меду́за - medúza

М
тюлень
тюле́нь - tyulén'

М
крокодил
крокоди́л - krokodýl

Ғ
черепаха
черепа́ха - cherepákha

М
динозавр
диноза́вр - dynozávr

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

F
Америка
Аме́рика - Améryka

F
Азія
А́зія - Áziya

F
Європа
Євро́па - Yevrópa

F
Іспанія
Іспа́нія - Ispániya

F
Велика Британія
Ве́ліка Брита́нія - Velyka Brytániya

F
Африка
А́фрика - Áfryka

F
Франція
Фра́нція - Frántsiya

F
Італія
Іта́лія - Itáliya

F
Швейцарія
Швейца́рія - Shveytsáriya

M
Сінгапур
Сінгапу́р - Sinhapúr

M
Таїланд
Таїла́нд - Tayilánd

F
Німеччина
Німе́ччина - Niméchchyna

M
Ізраїль
Ізра́їль - Izráyil'

F
Японія
Япо́нія - Yaróniya

F
Росія
Росі́я - Rosíya

PL
Сполучені Штати Америки
Сполу́чені Шта́ти Аме́рики -
Spolúcheni Shtáty Améryky

M
Китай
Кита́й - Kytáy

F
Індія
І́ндія - Índiya

N
Чилі
Чі́лі - Chýli

F
Канада
Кана́да - Kanáda

F
Мексика
Ме́ксика - Méksyka

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

F Південно-Африканська Республіка Півдénно-Африкáньська Респу́бліка - Pívdénno-Afrykáns'ka Respúblika	F Аргентина Аргентíна - Arhentýna	F Бразилія Бразілія - Brazýliya
F Лівія Лівія - Líviya	N Марокко Марóкко - Marókkko	F Нігерія Нігéрія - Nihériya
M Єгипет Єгíпет - Yehýpet	M Алжир Алжі́р - Alzhýr	F Кенія Кéнія - Kéniya
	F Австралія Австрáлія - Avstráliya	F Нова Зеландія Новá Зелáндія - Nová Zelándiya

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

N
ВОЛОССЯ
волóсса - volóssya

M
НІС
ніс - nis

F
ГОЛОВА
головá - holová

N
ОКО
о́ко - óko

N
ВУХО
вúхо - vúkho

M
РОТ
рот - rot

N
СЕРЦЕ
сérце - sértse

F
СТУПНЯ
ступня́ - stupnyá

F
РУКА
рукá - ruká

M
ЗАД
зад - zad

F
ШИЯ
шія - shýya

M
МОЗОК
мóзок - mózok

F
НОГА
ногá - nohá

N
КОЛІНО
коліно - kolíno

N
ПЛЕЧЕ
плечé - pleché

PL
ГРУДИ
грúди - hrúdy

M
ЖИВІТ
живіт - zhyvít

F
РУКА
рукá - ruká

M
ЯЗИК
язі́к - yazýk

M
ЗУБ
зуб - zub

F
СПИНА
спі́на - spýna

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

М
палець ноги
пáлець ногí - pálets' nohý

М
палець
пáлець - pálets'

ґ
губа
губá - hubá

ґ
печінка
печíнка - rechínka

ґ
легені
легéні - lehéni

М
шлунок
шлúнок - shlúnok

М
кишечник
кишéчник - kyshéchnyk

ґ
нирка
нірка - nýrka

М
нерв
нерв - nerv

ґ
щока
щокá - shchoká

Н
підборіддя
підборíддя - pidboríddya

М
лоб
лоб - lob

М
мізинець
мізінець - mizýnets'

М
великий палець
великий пáлець - velýkyy pálets'

ґ
борода
бородá - borodá

М
вказівний палець
вказівний пáлець - vkazivnýy pálets'

М
середній палець
серéдній пáлець - serédniy pálets'

М
безіменний палець
безіменний пáлець - beziménnyy pálets'

М
хребет
хребéт - khrebét

ґ
п'ята
п'ятá - p'yatá

М
ніготь
ніготь - níhot'

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

М
скелет
скелёт - skelét

Ғ
кістка
кістка - kístka

М
м'яз
м'яз - m'yaz

М
сечовий міхур
сечовий міхур - sechovyy mikhúr

М
хребець
хребець - khrebéts'

Н
ребро
ребро - rebró

Ғ
вагіна
вагіна - vahína

Ғ
артерія
артерія - artériya

Ғ
вена
вена - véna

Н
яєчко
яєчко - yayéchko

М
пеніс
пénіс - pénis

Ғ
сперма
спérма - spérma

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

F
ванна кімната
ва́нна кімна́та - váнна kimnáta

F
кухня
ку́хня - kúkhnya

PL
двері
двéрі - dvéri

M
сад
сад - sad

F
спальня
спа́льня - spál'nya

F
вітальня
віта́льня - vítal'nya

M
підвал
підва́л - pidvál

F
стіна
стіна́ - stiná

M
гараж
гара́ж - harázh

M
дах
дах - dakh

PL
сходи
схо́ди - skhódy

M
туалет
туале́т - tualét

F
чашка
ча́шка - cháshka

M
ніж
ніж - nizh

N
вікно
вікно́ - viknó

F
чашка
ча́шка - cháshka

F
тарілка
та́рілка - tarílka

F
склянка
скля́нка - sklyánka

M
письмовий стіл
письмо́вий сті́л - pys'móvyi stil

F
миска
ми́ска - mýska

M
сміттєвий бак
сміттє́вий бак - smittyévui bak

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

М
душ
душ - dush

Н
дзеркало
дзеркало - dzérkalo

Н
ліжко
ліжко - lízsko

М
годинник
годинник - hodýnnuk

Ф
картина
картина - kartýna

М
диван
диван - dyván

М
сусід
сусід - susíd

М
стілець
стілець - stílét's'

М
стіл
стіл - stíl

Н
горище
горище - horýshche

М
балкон
балкон - balkón

М
ліфт
ліфт - líft

PL
палички для їжі
палички для їжі - pálychky dlya
yízhi

Ф
дерев'яна ложка
дерев'яна ложка - derev'yána
lózshka

М
димар
димар - dymár

Ф
виделка
виделка - vydélka

Ф
ложка
ложка - lózshka

PL
столові прилади
столові прилади - stolóvi prýlady

Ф
каструля
каструля - kastrúlya

М
горщик
горщик - hórshchyk

М
черпак
черпак - cherpák

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

F
занавіска
занавіска - zanáviska

F
книжкова полиця
книжкóва поліця - knyzhkóva
polýtsya

F
лампочка
лáмпочка - lámpochka

F
ковдра
кóвдра - kóvdra

F
подушка
поду́шка - podúshka

M
матрац
матра́ц - matrác

F
шафа
ша́фа - sháfa

F
шухляда
шухля́да - shukhlyáda

F
полиця
полі́ця - polýtsya

PL
ваги
ва́ги - váhy

M
віник
ві́ник - vínyk

N
відро
ві́дрó - vidró

M
банний рушник
ба́нний рушні́к - bánnyu rushnýk

F
ванна
ва́нна - váнна

M
кошик для білизни
ко́шик для білі́зни - kóshyk dlya
bilýzny

M
рушник
рушні́к - rushnýk

M
туалетний папір
туалéтний папі́р - tualétnyy papír

N
мило
мі́ло - mýlo

F
поштова скринька
поштóва скрі́нька - poshtóva
skrýn'ka

F
драбина
драбі́на - drabýna

M
умивальник
умива́льник - umyvál'nyk

hàng rào



Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

N
молоко
молоко́ - molokó

M
сир
сир - syr

N
яйце
яйце́ - yaytsé

F
кістка
кістка - kístka

N
м'ясо
м'ясо́ - m'yáso

F
риба
ри́ба - rýba

M
цукор
цýкор - tsúkor

M
хліб
хлі́б - khlib

F
олія
олі́я - olíya

M
торт
торт - tort

F
цукерка
цукéрка - tsukérka

M
шоколад
шokoláд - shokolád

M
чай
чай - chay

F
кава
ка́ва - káva

F
вода
водá - vodá

M
салат
салáт - salát

N
вино
винó - vynó

N
пиво
пíво - rývo

M
сніданок
сніда́нок - snidánok

M
десерт
десéрт - desért

M
суп
суп - sup

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cùc

tỏi

tỏi tây

F
піца
піца - pítsa

F
вечеря
вечэ́ря - vechérya

M
ланч
ланч - lanch

M
йогурт
йо́гурт - yóhurt

N
масло
ма́сло - máslo

N
морозиво
морóзиво - morózyvo

F
шинка
ші́нка - shýnka

M
лосось
лосо́сь - losós'

M
тунець
ту́нець - tunéts'

F
індичатина
індича́тина - indychátyna

F
ковбаса
ковбаса́ - kovbasá

M
бекон
бекон - bekón

F
свинина
свини́на - svynýna

F
яловичина
ялови́чина - yálovychyna

F
курятина
ку́рятина - kúryatyna

M
гриб
гриб - hryb

M
гарбуз
гарбу́з - harbúz

F
баранина
барани́на - barányna

F
цибуля
цибу́ля - tsybúlya

M
часник
часни́к - chasnýk

M
трюфель
трио́фель - tryúfel'

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

М
батат
батát - batát

М
баклажан
баклажа́н - baklazhán

М
імбир
імбі́р - imbýr

М
перець чілі
пе́рець чілі - pérets' chíli

М
огірок
огіро́к - ohirók

Ғ
морква
мо́рква - mórkva

Ғ
картопля
карто́пля - kartóplya

Ғ
цибуля городня
цибу́ля городня - tsybúlya horódnya

М
перець
пе́рець - pérets'

Ғ
броколі
бро́колі - brókoli

Ғ
капуста
капу́ста - kapústa

Ғ
цвітна капуста
цвітна́ капу́ста - tsvitná kapústa

М
бамбук
бамбу́к - bambúk

М
шпинат
шпинáт - shpynát

М
салат
сала́т - salát

М
горох
горо́х - horókh

Ғ
селера
селéра - seléra

Ғ
кукурудза
кукурудза́ - kukurúdza

Н
яблуко
я́блуко - yábluko

Ғ
груша
гру́ша - hrúsha

М
біб
біб - bib

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

М
фінік
фінік - fínik

М
інжир
інжір - inzhír

Ғ
маслина
масліна - maslýna

М
фундук
фунду́к - fundúk

М
мигдаль
мигда́ль - myhdál'

М
кокос
кокос - kokós

Н
манго
ма́нго - mángo

М
банан
ба́нан - banán

М
арахіс
ара́хіс - arákhis

М
ананас
анана́с - ananás

Н
авокадо
авока́до - avokádo

Н
ківі
кі́ві - kívi

Ғ
цукрова диня
цукро́ва диня - tsukróva dýnya

М
виноград
виногра́д - vupohrád

М
кавун
каву́н - kavún

Ғ
полуниця
полуни́ця - polunýtsya

Ғ
чорниця
чорни́ця - chornýtsya

Ғ
малина
мали́на - malýna

М
абрикос
абрикос - abrykós

Ғ
слива
слі́ва - slýva

Ғ
вишня
ві́шня - vúshnya

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

М
грейпфрут
грейпфру́т - hreyprútt

М
лимон
лимóн - lymón

М
персик
пéрсик - pérsyk

Ғ
м'ята
м'ята - m'yáta

М
помідор
помідо́р - pomidór

М
апельсин
апельси́н - apel'sýn

Ғ
ваніль
вані́ль - vaníl'

Ғ
кориця
кори́ця - korýtsya

М
цимбопгон
цимбопогóн - tsymbopohón

Н
карі
ка́рі - kári

М
чорний перець
чо́рний пéрець - chórnuy pérets'

Ғ
сіть
сі́ль - sil'

М
оцет
о́цет - ótset

М
тофу
то́фу - tófu

М
тютюн
тюті́он - tyutyún

Н
борошно
бо́рошно - bóroshno

Н
соєве молоко
со́єве молоко́ - sóyeve molokó

Ғ
локшина
ло́кшина - lókshyna

Ғ
пшениця
пше́ниця - pshenýtsya

М
овес
овéс - ovés

М
рис
рис - rys

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

М
мед
мед - med

М
горіх
goríx - horíkh

Ғ
соя
sóя - sóya

М
млинець
млинець - mlynéts'

Ғ
жувальна гумка
жувальна гúmка - zhuvál'na húmka

Н
варення
варення - varénnya

М
кекс
кекс - keks

М
пудинг
пúдинг - púdýnh

Н
печиво
пéчиво - réchyvo

М
апельсиновий сік
апельсіновий сік - apel'sýnovyy sik

М
енергетичний напій
енергетічний напій -
enerhetýchnyy napíy

М
пончик
пóнчик - rónchuk

Ғ
кока-кола
кóка-кóла - kóka-kóla

М
молочний коктейль
молóчний коктéйл - molóchnyy
koktéyl'

М
яблучний сік
яблучний сік - yábluchnyy sik

М
ром
ром - rom

М
коктейль
коктéйл - koktéyl'

М
гарячий шоколад
гарячий шоколáд - haryáchyy
shokolád

Н
меню
меню - menyú

Ғ
горілка
горілка - horílka

Н
віскі
віскі - víski

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

N
суші
сúші - sùshi

PL
спагетті
спагéтті - spahétti

PL
морепродукти
морепродúкти - moreprodúky

N
курячі крильця
кúрячі крйльця - kúryachi krýl'tsya

PL
чіпси
чіпси - chípsy

M
попкорн
попкóрн - popkórn

M
майонез
майонéз - mayonéz

F
гірчиця
гірчіця - hirschýtsya

F
картопля фрі
картóпля фрі - kartóplya fri

M
хот-дог
хот-дог - khot-doh

M
сандвіч
сáндвіч - sándvich

M
кетчуп
кétчуп - kétchup

M
бургер
бúргер - búrher

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

N

домашнє завдання

домáшнє завдáння - domáshnye
zavdánnya

F

бібліотека

бібліотéка - bibliotéka

F

книга

кні́га - knýha

PL

природничі науки

природні́чі нау́ки - pryrodnýchi
naúky

M

урок

уро́к - urók

M

екзамен

екза́мен - ekzámen

F

ручка

ру́чка - rúchka

N

мистецтво

мистéцтво - mystétstvo

F

історія

істо́рія - istóriya

другий

дру́гий - drúhyy

перший

пе́рший - pérshyy

M

олівець

оліве́ць - olivéts'

N

дослідження

дослі́дження - doslídzhennya

четвертий

четві́ртий - chetvértiy

третій

тре́тій - trétiy

M

словник

словні́к - slovník

M

спортивний майданчик

спорти́вний майда́нчик -
sportývnyy maydánchik

M

ступінь

сту́пінь - stúpin'

F

геометрія

геомéтрія - heométriya

M

зошит

зоши́т - zóshyt

M

семестр

семéстр - seméstr

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

F
економіка
еконóміка - ekonómika

F
філософія
філосóфія - filosófiya

F
політика
полі́тика - polítyka

F
математика
матемáтика - matemátyka

F
біологія
біолóгія - biolóhiya

F
фізична культура
фізйчна культóра - fizýchna kul'túra

F
хімія
хі́мія - khímíya

F
література
літератóра - literatúra

F
географія
геогрáфія - heohráfiya

F
гумка
гúмка - húmka

F
лінійка
ліні́йка - liníyka

F
фізика
фі́зика - fízyka

M
клей
клей - kley

M
скотч
скотч - skotch

PL
ножиці
но́жиці - nózhyci

три відсотки
три відсо́тки - try vidsótky

F
скріпка для паперу
скрі́пка для папéру - skrípka dlya papéru

F
кулькова ручка
ку́лькова ру́чка - kúl'kova rúchka

M
кубічний метр
кубі́чний метр - kubíchnyy metr

нуль відсотків
нуль відсо́тків - nul' vidsótkiv

сто відсотків
сто відсо́тків - sto vidsótkiv

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

М
метр
метр - metr

Ф
миля
мі́ля - mýlya

М
квадратний метр
квадрáтний метр - kvadrátnyy metr

М
дециметр
дециме́тр - detsymétr

М
сантиметр
сантиме́тр - santymétr

М
міліметр
міліме́тр - milimétr

Н
множення
мно́ження - mnozhennya

Н
віднімання
відніма́ння - vidnimánnya

Н
додавання
додава́ння - dodavánnya

М
об'єм
об'е́м - ob'yém

Ф
площа
пло́ща - plóshcha

Н
ділення
ді́лення - dílennya

М
трикутник
трику́тник - trykútnyk

М
квадрат
квадра́т - kvadrát

М
прямокутник
прямоку́тник - pryamokútnyk

М
мілілітр
мілілі́тр - mililítr

М
літр
лі́тр - litr

Н
коло
ко́ло - kólo

М
грам
грам - hram

М
кілограм
кілогра́м - kilohráм

Ф
тонна
то́нна - tónna

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

F
воронка
ворóнка - vorónka

M
мікроскоп
мікрóскоп - mikroskóp

M
магніт
магні́т - mahnít

F
лекція
лéкція - léktsiya

F
лабораторія
лаборatóрія - laboratóriya

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

М
алмаз
алма́з - almáz

М
вогонь
вого́нь - vohón'

М
попіл
по́піл - rópil

Ғ
зірка
зі́рка - zírka

Н
сонце
со́нце - sóntse

М
Місяць
Мі́сяць - Mísyats'

Н
озеро
о́зеро - ózero

Н
узбережжя
узбе́режжя - uzberézhzhyá

Ғ
планета
плане́та - planéta

М
пагорб
па́горб - páhorb

Ғ
пустеля
пусте́ля - rustélya

М
ліс
лі́с - lis

Ғ
долина
доли́на - dolýna

Ғ
річка
рі́чка - ríchka

М
камінь
ка́мінь - kámin'

М
океан
океа́н - okeán

М
острів
о́стрів - óstriv

Ғ
гора
гора́ - horá

М
сніг
сні́г - snih

М
лід
лі́д - lid

Н
море
мо́ре - móre

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

М
вітер
вітер - víter

М
дощ
дощ - doshch

М
шторм
шторм - shtorm

ґ
троянда
троянда - troyánda

ґ
трава
трава - travá

Н
дерево
дерево - dérevo

М
грунт
грунт - hrunt

М
метал
метал - metál

ґ
квітка
квітка - kvítka

М
пісок
пісок - pisók

Н
вугілля
вугілля - vuhílyá

ґ
лава
лава - láva

М
супутник
супутник - supútnyk

ґ
ракета
ракета - rakéta

ґ
глина
глина - hlýna

М
континент
континент - kontynént

М
астероїд
астероїд - asteróyid

ґ
галактика
галактика - haláktyka

М
Північний полюс
Північний пóлюс - Pivníchnyy rólyus

М
Південний полюс
Півдénний пóлюс - Pivdénnyu rólyus

М
екватор
екватор - ekvátor

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

F
печера
печэра - pechéra

M
тропічний ліс
тропічний ліс - tropíchnyy lis

M
струмок
струмо́к - strumók

M
льодовик
льодові́к - l'odovýk

M
берег
бе́рег - béreh

M
водоспад
водоспа́д - vodospád

M
вулкан
вулка́н - vulkán

M
кратер
кра́тер - kráter

M
землетрус
землетру́с - zemletrús

M
туман
тума́н - tumán

F
повінь
по́вінь - róvin'

F
атмосфера
атмосфе́ра - atmosféra

F
блискавка
бліскавка - blýskavka

M
грім
грім - hrim

F
веселка
весел́ка - vesélka

M
тайфун
тайфу́н - tayfún

F
температура
температу́ра - temperatúra

F
гроза
гроза́ - hrozá

F
гілка
гілка - hílka

F
хмара
хма́ра - khmára

M
ураган
урага́н - urahán

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

М
стовбур
стóвбур - stóvbur

М
корінь
кóрінь - kórin'

М
листок
листóк - lystók

М
вуглекислий газ
вуглекíслий газ - vuhlekýslyy haz

М
пластик
пла́стик - plástyk

Н
насіння
насіння - nasínnya

М
кисень
кíсень - kýsen'

Н
залізо
залізо - zalízo

М
атом
áтом - átom

Н
срібло
срі́бло - sríblo

Н
золото
зóлото - zóloto

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

М
поїзд
поїзд - póyizd

М
автобус
автобус - avtóbus

М
автомобіль
автомобіль - avtomobíl'

М
літак
літак - liták

Ф
автобусна зупинка
автобусна зупінка - avtóbusna
zupínka

Ф
залізнична станція
залізнична стáнція - zaliznýchna
stántsya

М
велосипед
велосипéd - velosypéd

Ф
вантажівка
вантажівка - vantazhívka

М
корабель
корабéль - korabél'

М
світлофор
світлофór - svitlofór

Н
таксі
таксі - taksí

М
мотоцикл
мотоцікл - mototsýkl

М
акумулятор
акумуля́тор - akumulyátor

Ф
дорога
дорóга - doróha

Ф
парковка
паркóвка - parkóvka

Н
кермо
кeрмó - kermó

Ф
подушка безпеки
поду́шка безпе́ки - podúshka
bezpečky

М
двигун
двигу́н - dvyhún

М
багажник
бага́жник - baházhnyk

Ф
шина
ши́на - shýna

М
ремінь безпеки
ре́мінь безпе́ки - rémin' bezpečky

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

N
метро
метрó - metró

F
каса
kása - kása

M
квитковий автомат
квиткóвий автoмáт - kvytkovávy
avtomát

M
трамвай
трамвáй - tramváy

M
локомотив
локомотíв - lokomotív

M
швидкісний поїзд
швидкíсний пoїзд - shvýdkisnyy
póyzd

M
аеропорт
аеропóрт - aeropórt

M
мікроавтобус
мікрoавтóбус - mikroavtóbús

M
шкільний автобус
шкíльний автóбус - shkil'nýy
avtóbús

M
перший клас
пéрший клас - pérshyy klas

M
гелікоптер
гелікоптér - helikoptér

F
авіакомпанія
авіакoмпáнія - aviakompániya

M
рятувальний жилет
рyтувáльний жилéт - ryatuvál'nyy
zhylét

M
бізнес-клас
бíзнес-клас - bíznes-klas

M
економ-клас
екoнóм-клас - ekonóm-klas

M
круїзний лайнер
круїзнíй лáйнер - kruyíznyy láyner

M
підводний човен
пíдвóдний чóвен - pidvódnyy
chóven

M
контейнер
контéйнер - kontéyner

M
паром
парóм - paróm

F
яхта
я́хта - yákhta

M
контейнеровоз
контéйнеровóз - konteynerovóz

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

М
радар
радár - radár

Ғ
рятувальна шлюпка
рятува́льна шлю́пка - ryatuvál'na
shlyúpka

М
порт
порт - port

Ғ
заправка
запра́вка - zaprávka

М
тротуар
тротуа́р - trotuár

Н
вуличне освітлення
ву́личне осві́тлення - vúlychne
osvítlennya

М
затор
зато́р - zatór

М
пішохідний перехід
пішохі́дний пере́хід - pishokhídnyy
perekhíd

М
будівельний майданчик
будіве́льний майда́нчик -
budivél'nyy maydánchik

М
екскаватор
екскава́тор - ekskavátor

М
танк
танк - tank

Ғ
автомагістраль
автомагістра́ль - avtomahistrál'

М
моторолер
моторо́лер - motoróler

М
причіп
причі́п - prychíp

М
трактор
тра́ктор - tráktor

Ғ
канатна дорога
кана́тна дорóга - kanátna doróha

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

М
будинок
будíнок - budýnok

Ғ
школа
шко́ла - shkóla

Ғ
лікарня
ліка́рня - likárnya

М
супермаркет
суперма́ркет - supermárket

М
ринок
ры́нок - rýnok

М
рахунок
раху́нок - rakhúnok

Ғ
ферма
фе́рма - féрма

М
університет
универси́тет - universytét

Ғ
квартира
кварті́ра - kvartýra

М
бар
ба́р - bar

М
ресторан
рестора́н - restorán

Ғ
церква
це́рква - tsérkva

М
туалет
туале́т - tualét

М
парк
па́рк - park

М
фітнес-центр
фі́тнес-це́нтр - fítnes-tséntr

Ғ
поліція
полі́ція - polítsiya

Ғ
швидка допомога
швидка́ допомо́га - shvydká
dopomóha

Ғ
карта
ка́рта - kárta

Н
передмістя
передмі́стя - peredmístya

Ғ
країна
краї́на - krayína

PL
пожежники
поже́жники - pozhézhnyky

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

М

торговий центр

торго́вий центр - torhóvyu tsentr

F

гарантія

гарáнтія - harántiya

N

село

селó - seló

М

замок

záмок - záмок

М

хмарочос

хмарочóс - khmarochós

F

аптека

аптéка - aptéka

М

храм

храм - khram

F

синагога

синаго́га - synahóha

N

посольство

посóльство - posól'stvo

F

мерія

ме́рія - mériya

F

мечеть

мечéть - mechét'

М

завод

завóд - zavód

М

нічний клуб

ні́чний клуб - nichnýy klub

М

фонтан

фонтáн - fontán

F

пошта

по́шта - póshta

М

футбольний стадіон

футбо́льний стадіо́н - futból'nyu stadión

N

поле для гольфу

по́ле для го́льфy - póle dlya hól'fu

F

лавка

ла́вка - lávka

F

інформація для туристів

інформáція для тури́стів -
informátsiya dlya turýstiv

М

тенісний корт

те́нісний ко́рт - ténisnyy kort

М

басейн

басе́йн - baséyn

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

М
музей
музе́й - muzéy

Ғ
художня галерея
художня галере́я - khudózhnya
haleréya

N
казино
казино́ - kazynó

М
акваріум
аква́ріум - akvárium

М
сувенір
сувені́р - suvenír

М
національний парк
націона́льний парк - natsional'nyy
park

М
аквапарк
аквапа́рк - akvapárk

PL
американські гірки
америка́нські гірки - amerykáns'ki
hírky

Ғ
водяна гірка
водяна́ гірка - vodyaná hírka

М
аварійний вихід
аварі́йний ви́хід - avariýnyy výkhid

М
дитячий майданчик
дитя́чий ма́йданчик - dytyáchyu
maydánchik

М
зоопарк
зоопа́рк - zoopárk

Ғ
поліцейська дільниця
поліце́йська ді́льніця - politséys'ka
dil'nýtsya

М
вогнегасник
вогнега́сник - vohnehásnyk

Ғ
пожежна тривога
поже́жна триво́га - pozhézhna
tryvóha

Ғ
столиця
столи́ця - stolýtsya

Ғ
область
обла́сть - óblast'

М
штат
штат - shtat

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

F
хірургія
хірургія - khirurhiya

M
пацієнт
пацієнт - patsiyént

M
нещасний випадок
нещасний випадок - neshchásnyy
vúpadok

M
кашель
кашель - káshel'

F
гарячка
гарячка - haryáchka

F
таблетка
таблётка - tablétka

F
приймальня
приймальня - pryuimál'nya

N
**відділення інтенсивної
терапії**
відділення інтенсивної терапії -
viddílennya intensívnoyi terapíyi

M
пункт швидкої допомоги
пункт швидкої допомоги - punkt
shvydkóyi dopomóhy

M
термін придатності
термін придатності - términ
prydátnosti

N
снодійне
снодійне - snodíyne

M
аспірин
аспірін - aspirín

M
побічний ефект
побічний ефект - pobíchnyy efékt

M
сироп від кашлю
сироп від кашлю - syróp vid káshlyu

N
дозування
дозування - dozuvánnya

F
капсула
капсула - kápsula

M
порошок
порошок - poroshók

M
інсулін
інсулін - insulín

PL
антибіотики
антибіотики - antybiótyky

N
знеболювальне
знеболювальне - znebóluyval'ne

M
вітамін
вітамін - vitamín

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

М
серцевий напад
серце́вий náпад - sertsévyy nápad

М
вірус
víрус - vírus

Ғ
бактерія
бакте́рія - baktériya

М
інсулт
інсу́льт - insúl't

М
діабет
діабéт - diabét

Ғ
діарея
діаре́я - diaréya

М
грип
грип - hryp

М
рак
рак - rak

Ғ
астма
áстма - ástma

М
біль у горлі
біль у го́рлі - bil' u hórli

М
сонячний опік
со́нячний óпик - sónyachnyy ópik

М
зубний біль
зубні́й біль - zubnýy bil'

Ғ
алергія
алергі́я - alerhiya

Ғ
інфекція
інфе́кція - inféktiya

М
біль у животі
біль у живо́ті - bil' u zhyvotí

М
шприц
шприц - shpryts

М
головний біль
голо́вний біль - holovnýy bil'

Ғ
судом
судо́ма - sudóma

М
ультразвуковий апарат
ультразвуко́вий апа́рат - ul'trazvukový aparát

М
рентген
рентге́н - renthén

Ғ
милиця
мілиця - mýlytsya

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

F

гіпсова пов'язка

гіпсова пов'язка - hípsova
rov'yázka

F

інвалідна коляска

інвалідна коляска - invalidna
kolyáska

M

пластир

пластир - plástyr

F

надзвичайна ситуація

надзвичайна ситуація -
nadzvycháyna sytuátsiya

F

травма

травма - trávma

M

пульс

пульс - pul's

M

перелом

перелом - perelóm

M

опік

опік - ópik

M

струс мозку

струс мозку - strus mózku

M

тест на вагітність

тест на вагітність - test na
vahítnist'

F

протизаплідна таблетка

протизаплідна таблетка -
protyzaplídna tablétka

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

М
поліцейський
поліцейський - politséys'kyy

Ф
медсестра
медсестра - medsestrá

М
доктор
дóктор - dóktor

М
детектив
детектíв - detektýv

М
капітан
капіта́н - kapitán

М
президент
президéнт - prezident

М
вчитель
вчíteль - vchýtel'

М
професор
профéсор - profésor

М
льотчик
льóтчик - l'ótchyk

М
асистент
асистéнт - asystént

Ф
секретарка
секретáрка - sekretárka

М
юрист
юріст - yurýst

М
кухар
ку́хар - kúkhar

М
менеджер
мéнеджер - ménedzher

М
суддя
судд́я - suddýá

Ф
модель
модéль - modél'

М
водій автобуса
воді́й автобуса - vodíy avtóbusa

М
таксист
таксіст - taksýst

М
аптекарь
апте́кар - aptékar

М
прем'єр-міністр
прем'є́р-міністр - prem'yér-minístr

М
художник
худóжник - khudózhnyk

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

М
підприємець
підприємець - pidpryyémets'

М
стоматолог
стоматолог - stomatóloh

М
пожежник
пожежник - pozhézhnyk

Ф
стюардеса
стюардеса - styuardésa

М
програміст
програміст - prohramíst

М
політик
політик - polítýk

М
архітектор
архітектор - arkhitéktor

М
вихователь дитячого садка
вихователь дитячого садка -
vykhovátel' dytyáchoho sadká

М
вчений
вчений - vchényy

М
прокурор
прокурор - prokurór

М
консультант
консультант - konsul'tánt

М
бухгалтер
бухгалтер - bukhhálder

М
орендодавець
орендодавець - orendodávets'

М
особистий охоронець
особистий охоронець - osobýsty
okhorónets'

М
генеральний менеджер
генеральний менеджер -
henerál'nyy ménédzher

М
солдат
солдат - soldát

М
охоронець
охоронець - okhorónets'

М
офіціант
офіціант - ofitsiánt

М
сантехнік
сантехнік - santékhnik

М
прибиральник
прибиральник - prybyrál'nyk

М
рибалка
рибалка - rybálka

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

М
портъе
портъе - port'yé

М
фермер
фѣрмер - férmer

М
електрик
елѣктрик - eléktryk

М
перукар
перукáр - perukár

М
касир
касír - kasýr

М
листоноша
листонóша - lystonósha

М
фотограф
фотóграф - fotóhraf

М
журналіст
журналіст - zhurnalíst

М
автор
áвтор - ávtor

М
музикант
музикáнт - muzykánt

М
співак
співáк - spivák

М
рятувальник
рятувáльник - ryatuvál'nyk

М
тренер
трéнер - tréner

М
репортер
репортѣр - reportér

М
актор
актóр - aktór

М
рефері
рѣфері - réferi

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

М
стрес
стрес - stres

М
офіс
офіс - ófis

PL
гроші
gróshi - hróshi

М
відділ
відділ - víddil

М
персонал
персонал - personál

Н
страхування
страхування - strakhuvánnya

М
лист
лист - lyst

F
адреса
адреса - adrésa

F
зарплата
зарплата - zarpláta

F
електронна адреса
електронна адреса - elektrónna
adrésa

F
URL-адреса
URL-адреса - URL-adrésa

М
номер телефону
номер телефону - nómer telefónu

М
підпис
підпис - rídpys

F
електронна пошта
електронна пошта - elektrónna
póshta

М
веб-сайт
веб-сайт - veb-sáyt

М
клієнт
клієнт - kliyént

М
прибуток
прибуток - prybútok

М
збиток
збиток - zbýtok

М
пароль
пароль - paról'

F
кредитна картка
кредитна картка - kredýtna kártka

F
сума
сума - súma

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

М
конференц-зал
конференц-зал - konferénts-zal

М
податок
подáток - podátok

М
банкомат
банкомáт - bankomát

М
відділ кадрів
відділ кáдрів - víddil kádriv

М
відділ інформаційних технологій
відділ інформаційних технологій -
víddil informatsínykh tekhnolóhiy

Ф
візитка
візитка - vizítka

М
маркетинг
мáркетинг - márketynh

Ф
бухгалтерія
бухгалтeрія - bukhhaltériya

М
юридичний відділ
юридичний відділ - yurydýchnyy
víddil

М
роботодавець
роботодáвець - robotodávets'

М
колега
колéга - koléha

М
продаж
прóдаж - pródazh

Ф
презентація
презентáція - prezentátsiya

Ф
записка
запíска - zapýska

М
працівник
працівнік - pratsivnýk

М
проектор
проeктор - proéktor

М
штамп
штамп - shtamp

Ф
папка з файлами
пáпка з фáйлами - ráпка z fáylamy

М
конверт
конвeрт - konvért

Ф
марка
мáрка - márka

М
пакунок
паку́нок - rakúnok

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

F

фондова біржа

фóндoвa бiржa - fóndova bírzhа

F

інвестиція

інвeстiцiя - investýtsiya

M

браузер

брáузер - bráuzer

M

відсоток

вiдсóтoк - vidsótok

F

монета

мoнeтa - monéta

F

банкнота

бaнкнóтa - banknóta

M

банківський рахунок

бáнкiвськiй рaхúнoк - bánkivs'kyu
rakhúnok

M

номер рахунку

нóмeр рaхúнкy - nómer rakhúnku

F

позика

пóзикa - rózyka

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

F
камера
kámera - kámera

M
телевізор
телевізор - televízor

M
телефон
телефón - telefon

M
кондиціонер
кондиціонер - kondytsionér

M
вентилятор
вентилятор - ventilyátor

N
радіо
rádio - rádió

M
пилосос
pilosóc - pylosós

M
тостер
tóstep - tóster

F
кавоварка
кавовárka - kavovárka

F
посудомийна машина
посудомійна машинá -
posudomýna mashýna

M
чайник
чайник - cháynyk

M
фен
фен - fen

F
мікрохвильова піч
мікрохвильová піч - mikrokhvyl'ová
pich

F
духовка
духівка - dukhóvka

F
плита
плитá - plytá

M
пульт дистанційного керування
пульт дистанційного керування -
pul't dystantsíynoho keruvánnya

F
пральна машина
пральна машинá - prál'na mashýna

M
холодильник
холодільник - kholodýl'nyk

F
клавіатура
клавіатурá - klaviatúra

F
миша
міша - mýsha

M
наушник
навúшник - navúshnyk

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

М
сканер
скáнер - skáner

F
флешка
флéшка - fléshka

М
жорсткий диск
жорсткий диск - zhorstkýy dysk

М
ноутбук
ноутбúк - noutbúk

М
экран
екрáн - ekrán

М
принтер
прíнтер - prýnter

М
гучномовець
гучномóвець - huchnomóvets'

М
робот
рóбот - róbot